

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ Q
TỈNH N**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án: 84/2021/HS-ST

Ngày: 25 – 10 - 2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Túc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Dũng
2. Bà Nguyễn Thị Thu Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Ngọc Như - Thư ký Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH N tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Minh Hiếu – Kiểm sát Viên.

Trong các ngày 22 và 25 tháng 10 năm 2021 tại Tòa án nhân dân THÀNH PHỐ Q, TỈNH N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 101/2021/HSST ngày 18 tháng 8 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: Phạm Văn L, sinh ngày 10 tháng 2 năm 1993 tại tỉnh ThA Hóa. Nơi cư trú: Thôn Q, xã Q, huyện Q, tỉnh T; nghề nghiệp: làm nông; trình độ văn hóa (học vấn): 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn M, sinh năm 1971 và bà Hoàng Thị V, sinh năm 1971; chưa có vợ, con ; tiền sự: không; tiền án: không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến ngày 12/8/2021 thay thế biện pháp tạm giam bằng biện pháp bảo lãnh; có mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi nghĩa vụ L quan:

- Ông Cao Trọng Đ, tên gọi khác: H, sinh năm: 1985

Địa chỉ: Thị trấn T, huyện Q, tỉnh T.

- Ông Nguyễn Đức N, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Nghĩa Đ, huyện T, TỈNH N.

- Bà Hồ Thị S, sinh năm 1981; địa chỉ: Tổ 6, phường C, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.

- Ông Phạm Công D, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 8, phường T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.

- Ông Võ Nhất Đ, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ 4, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N

- Bà Trần Thị V, sinh năm 1978; địa chỉ: Tổ dân phố 2, thị trấn La Hà, huyện T, TỈNH N.

- Bà Phan Thị T, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 6, phường C, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Lê Thị N, sinh năm 1985; địa chỉ: Thôn Đ, xã Nghĩa Đ, huyện T, TỈNH N
 - Bà Lê Thị Mỹ L, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ 3, phường T, thành phố Quảng Ngãi, TỈNH N.
 - Bà Lê Thị L, sinh năm 1973; địa chỉ: Tổ 6, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Huỳnh Thị Cẩm C, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 4, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Phạm Thị H, sinh năm 1969; địa chỉ: Thôn A, xã T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Lê Thị X, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn A, xã T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Nguyễn Thị Kim A, sinh năm 1966, địa chỉ: Thôn B, xã T, huyện Sơn Tịnh, TỈNH N.
 - Bà Lương Thị Thúy L, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 6, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Dương Thị H, sinh năm 1963; địa chỉ: Tổ 5, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Nguyễn Thị Ánh N, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ 7, phường N, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Ông Trần Tùng D, sinh năm 1956; địa chỉ: Tổ 3, phường C, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Võ Thị ThA Thảo, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ 13, phường T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Trương Thị T, sinh năm 1972, địa chỉ: Tổ 4, phường C, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn Kỳ Xuyên, xã T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Thôn Kỳ Xuyên, xã T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Trần Thị Ngọc A, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn Kỳ Xuyên, xã T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1967; địa chỉ: Thôn P, xã Tịnh C, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
 - Bà Đỗ Thị Tường V, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn H, xã Tịnh T, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N
 - Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1984; địa chỉ: Tổ 01, phường Q, THÀNH PHỐ Q, TỈNH N.
- Bị cáo, bà T, bà L, bà L, bà A, bà L, bà Thảo, bà T, bà T, bà A có mặt tại phiên tòa. Ông Đ, ông N, bà S, ông D, ông Đ, bà V, bà N, bà H, bà X, bà H, bà N, ông D, bà T, bà V, bà V, bà H đều vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021, bị cáo Phái L cùng Cao Trọng Đ (tên gọi khác: H) vào THÀNH PHỐ Q để thực hiện hành vi cho vay lãi nặng. Cao Trọng Đ hướng dẫn và đưa tiền cho bị cáo L thuê nhà nghỉ ở tổ 03, phường Lê H Phái, THÀNH PHỐ Q để ở và hoạt động cho những người dân trên địa bàn TỈNH N vay tiền với mức lãi suất vượt mức quy định. Theo đó, bị cáo L đã sử dụng thủ đoạn lôi kéo những người dân trên địa bàn TỈNH N bằng hình thức in card Vsit kèm theo số điện thoại 0819036005 và phát cho những người có nhu cầu vay. Những người dân có nhu cầu vay tiền thì L hệ qua số điện thoại nêu trên để gặp và trao đổi trực tiếp về các thỏa thuận khi tiến hành vay. Khi cho vay bị cáo L trực tiếp đến nhà người vay hoặc hẹn gặp tại một địa điểm nhất định, yêu cầu người vay cung cấp chứng minh nhân dân, hộ khẩu, giấy phép đăng ký xe... Lãi suất thỏa thuận bằng miệng, dao động từ 1,00%/ngày đến 1,90%/ngày (tương đương với 365%/năm đến 693%/năm), bị cáo L thu tiền lãi và gốc hàng ngày từ người vay và cất giữ, sau đó Đ vào Quảng Ngãi thì bị cáo L sẽ đưa tiền cho Đ.

Với thủ đoạn như trên bị cáo L đã cho nhiều người trên địa bàn TỈNH N vay, cụ thể Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q đã làm Vệc được 24 người vay với tổng cộng 68 lượt vay, tổng số tiền cho vay là **686.000.000 đồng** với lãi suất dao động từ 1,00%/ngày đến 1,90%/ngày (tương đương với 365%/năm đến 693%/năm), cao gấp từ **18,2 đến 34 lần** lãi suất quy định trong bộ luật dân sự 2015 (Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định lãi suất cho vay không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, tức là không được vượt quá 0,0548%/ngày). Tổng số tiền lãi bị cáo L đã T là **141.253.913 đồng**; trong đó tiền lãi T phải hợp với quy định của Bộ luật Dân sự là **7.514.521 đồng**, lãi suất vượt mức quy định (vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay) là **133.739.392 đồng**. Như vậy, bị cáo L đã T lợi bất chính từ hoạt động cho vay lãi nặng là **133.739.392 đồng**. Ngoài ra bị cáo L còn T tiền phải (phải T) từ người vay tiền là **34.600.000 đồng**.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q đã xác định danh sách 24 người vay và các lượt vay của bị cáo Phái L, cụ thể:

1. Hồ Thị S vay 04 lần với tổng số tiền **16.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả là **200.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **3.240.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **177.536 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.062.464 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **3.040.000 đồng**.

2. Phái Công D vay 02 lần với tổng số tiền **10.000.000 đồng** với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả là **250.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **2.000.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **109.589 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **1.890.411 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **2.000.000 đồng**.

3. Võ Nhất Đ vay 02 lần với tổng số tiền **60.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **1.500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **11.700.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là

641.096đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là **11.058.904 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **13.200.000 đồng**.

4. Trần Thị V vay 04 lần với tổng số tiền **20.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **250.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **4.450.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **243.835 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **4.206.165 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **2.200.000 đồng**.

5. Phảian Thị T vay 03 lần với số tiền **60.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **1.000.000đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **11.800.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **646.576 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **11.153.424 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **12.800.000 đồng**.

6. Lê Thị N vay 04 lần với tổng số tiền **20.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **250.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **4.100.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **224.657 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.875.343 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **3.600.000 đồng**.

7. Lê Thị Mỹ L vay 04 lần với tổng số tiền **80.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **1.000.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **16.000.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **876.714 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **15.123.286 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **16.000.000 đồng**.

8. Lê Thị L vay 04 lần với tổng số tiền **40.000.000đ**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **8.000.000 đồng**, số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **438.355 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **7.561.645 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **8.000.000 đồng**.

9. Huỳnh Thị Cẩm C (Tên gọi khác: Thạch vay 04 lần, với tổng số tiền **32.000.000 đồng**, với lãi suất **1.00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **400.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **6.400.000 đồng**, số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **350.685 đồng**, trong đó số tiền lãi vượt mức quy định là **6.049.315 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **6.400.000 đồng**.

10. Phạm Thị H vay 04 lần với tổng số tiền **24.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả là mỗi ngày **300.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **5.100.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **279.453 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **4.820.547 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **3.600.000 đồng**.

11. Lê Thị X vay 01 lần với số tiền **12.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **600.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **2.880.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là **157.808 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **2.722.192 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **480.000 đồng**.

12. Nguyễn Thị Kim A vay 02 lần với tổng số tiền **20.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phảiải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **3.900.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo phảiáp luật quy định là

213.698 đồng, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.686.302 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **4.400.000 đồng**.

13. Lương Thị Thúy L vay 04 lần với số tiền **40.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **8.300.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **454.794 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **7.845.206 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **6.800.000 đồng**.

14. Dương Thị H vay 03 lần với số tiền **30.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **5.500.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **301.369 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **5.198.631 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **8.000.000 đồng**.

15. Nguyễn Thị Ánh N vay 03 lần với số tiền **30.000.000**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **5.500.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **301.369 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **5.198.631 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **8.000.000 đồng**.

16. Võ Thị T vay 01 lần với số tiền **24.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **1.500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **8.673.913 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **249.863 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **8.424.050 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **4.173.913 đồng**.

17. Trần Tùng D vay 01 lần với số tiền **5.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **250.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **1.100.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **60.274 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **1.039.726 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **600.000 đồng**.

18. Trương Thị T vay 04 lần với tổng số tiền **16.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **200.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **3.240.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **177.536 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.062.464 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **3.040.000 đồng**.

19. Nguyễn Thị T vay 02 lần với tổng số tiền **30.000.000 đồng** trong thời gian tháng 01/2021, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000đồng/ ngày** và **1.000.000 đồng/ ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **4.900.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **268.493 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **4.631.507 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **10.400.000 đồng**.

20. Nguyễn Thị T vay 02 lần với số tiền **20.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **3.400.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **186.301 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.213.699 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **6.400.000 đồng**.

21. Trần Thị Ngọc A vay 02 lần với số tiền **20.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền

lãi đã trả là **3.200.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **175.342 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **3.024.358 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **7.200.000 đồng**.

22. Nguyễn Thị V vay 04 lần với số tiền **40.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **9.900.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **542.465 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **9.357.535 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **400.000 đồng**.

23. Đỗ Thị Tường V vay 03 lần với tổng số tiền **27.000.000 đồng** trong thời gian tháng 10/2021, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **450.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **5.670.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **310.686 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **5.359.314 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **4.320.000 đồng**.

24. Nguyễn Thị H vay 01 lần với số tiền **10.000.000 đồng**, với lãi suất **1,00%/ngày**, tiền lãi và gốc phải trả mỗi ngày là **500.000 đồng/ngày**. Tổng số tiền lãi đã trả là **2.300.000 đồng**, trong đó số tiền lãi theo pháp luật quy định là **126.027 đồng**, số tiền lãi vượt mức quy định là **2.173.973 đồng**. Tiền gốc mà người vay còn phải trả là **800.000 đồng**.

Đối với những người vay còn lại do bị cáo L khai, cơ quan Cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q đã tiến hành liên hệ xác minh nhưng không xác định được địa chỉ của những người vay này nên Cơ quan điều tra không làm việc được và không có căn cứ xử lý.

Quá trình điều tra, bị cáo Phạm Văn L đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội của mình, phải hợp với tài liệu, chứng cứ T thập được.

Vệc T giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:

- 01 điện thoại di động hiệu Nokia, model: TA-1174, màu xA, số IMEI 1: 350664635751471, số IMEI 2: 350664637751479; 01 sim điện thoại có dãy số: 8984020001118374063, đã qua sử dụng: đây là công cụ, phương tiện mà Linh dùng để lưu tên, số điện thoại của người vay, bị can dùng điện thoại này để L lạc và T tiền gốc lãi hàng ngày của người vay.

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xA có gắn 02 sim điện thoại và 01 thẻ Căn cước công dân số: 0380938016018 mang tên bị cáo Phạm Văn L: đây là tài sản và giấy tờ cá nhân của bị cáo không L quan đến vụ án. Cơ quan cảnh sát điều tra công an THÀNH PHỐ Q đã trả lại cho bị cáo.

- Tạm giữ từ bị cáo Phạm Văn L 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter màu đen - trắng, biển số 76G1-067.99; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 043663 mang tên Nguyễn Đức N: theo lời khai thì bị cáo L mua xe này từ ông N ở huyện Tư Nghĩa có giấy tờ mua bán nhưng đã làm rớt. Bị cáo L đã sử dụng chiếc xe trên để đi lại L hệ với người vay và T tiền gốc lãi hàng ngày từ người vay. Qua tra cứu tại Phòng PC08 Công an TỈNH N thì chủ sở hữu chiếc xe mô tô nói trên là ông Nguyễn Đức N. Qua xác minh thì ông N không có mặt ở địa phương, cơ quan điều tra không làm việc được với ông N nên chưa có căn cứ chứng minh chiếc xe mô tô biển số 76G1-067.99 là bị cáo L mua lại của ông N. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q đã tách chiếc xe mô tô này ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, đề nghị xử lý sau là có căn cứ.

- 01 chứng minh nhân dân số 212369468 mang tên Trần Tùng D và 01 Giấy phép lái xe số AA672386 mang tên Phạm Công D: đây là giấy tờ cá nhân của 02 người vay tiền có tên trong D sách. Qua điều tra bị can khai nhận những giấy tờ trên là do bị can T giữ của những người vay tiền. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi đã sao lưu giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe trên kèm theo hồ sơ vụ án và trả lại bản gốc cho người vay là có căn cứ.

Đối tượng có L quan trọng vụ án:

Cao Trọng Đ là người mà Linh khai làm thuê cho Đ. Cơ quan điều tra đã ủy thác cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Q, tỉnh T để xác minh nhân thân lai lịch của đối tượng Đ, kết quả xác minh hiện không có mặt tại địa phương, Đ đang ở đâu, làm gì thì địa phương không rõ. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q sẽ tiếp tục xác minh, khi nào làm Vệc được với Đ, nếu có dấu hiệu đồng phạm với bị cáo L về hành vi "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" thì sẽ đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật

Tại bản Cáo trạng số 77/CT – VKS ngày 16 tháng 8 năm 2021, Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q truy tố Phạm Văn L về tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự.

Ngày 11/10/2021, bị cáo giao nộp cho Tòa án Quyết định số 191/QĐ – CAT – PX13 ngày 26/02/2014 Quyết định về Vệc cho xuất ngũ đối với chiến sỹ PVCTH, Giấy xác nhận thân nhân người có công với cách mạng, Bằng khen của ông nội bị cáo đã có thành tích tham gia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và các giấy nhận tiền của bà Phạm Thị T, Huỳnh Thị Cẩm C, Nguyễn Thị T, Trần Thị Ngọc A, Nguyễn Thị T, bị cáo L đã bồi thường cho bà T 10.000.000 đồng, bà T là 10.400.000 đồng, bà A là 7.200.000 đồng, bà T là 6.400.000 đồng, bà C là 4.000.000 đồng. Tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Phạm Thị T, bà Lê Thị Mỹ L, bà Lê Thị L, bà Nguyễn Thị Kim A, bà Lương Thị Thúy L, bà Võ Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Ngọc A đều thống nhất về số tiền gốc bị cáo cho họ vay, tiền lãi họ đã trả và tiền gốc họ còn nợ chưa trả và đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự năm 2015; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, Điều 38 xử phạt bị cáo từ 6 tháng đến 9 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tra tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Về thủ tục tố tụng: Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q, Điều tra Viên, Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q, Kiểm sát Viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Về trách nhiệm hình sự: Bị cáo Phạm Văn L là công dân có đầy đủ sức khỏe và năng lực trách nhiệm hình sự. Nhận thức được Việc cho vay lãi nặng là trái pháp luật, bị Nhà nước nghiêm cấm nhưng vì mục đích tư lợi cá nhân, muốn kiếm tiền một cách bất chính nên bị cáo đã thực hiện hành vi cho vay lãi nặng trên địa bàn TỈNH N. Tại phiên tòa bị cáo đã thừa nhận: Trong khoảng thời gian từ tháng 7 năm 2020 đến tháng 4 năm 2021, bị cáo đã cho **24** người vay với tổng cộng **68** lượt vay với tổng số tiền cho vay là **686.000.000đồng**. Tổng số tiền lãi bị cáo đã T là **141.253.913 đồng**; trong đó tiền lãi T phù hợp với quy định của bộ luật dân sự là **7.514.521 đồng**, lãi suất vượt mức quy định là **133.739.392 đồng**. Như vậy, bị cáo đã T lợi bất chính từ hoạt động cho vay lãi nặng với số tiền là **133.739.392 đồng**. Ngoài ra bị cáo còn thu tiền phí (phụ thu) từ người vay với tổng số tiền là **34.600.000 đồng**. Hành vi của bị cáo đã phạm vào tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế mà cụ thể là trật tự quản lý trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ được pháp luật bảo vệ nên cần xử lý nghiêm minh, nhằm răn đe giáo dục riêng bị cáo và phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[2] Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo.

[2.1] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Tại phiên tòa bị cáo và những người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan bà Phan Thị T, Nguyễn Thị T, Trần Thị Ngọc A, Nguyễn Thị T đều thừa nhận bị cáo L đã tự nguyện bồi thường cho bà T 10.000.000 đồng, bà T là 10.400.000 đồng, bà A là 7.200.000 đồng, bà T là 6.400.000 đồng. Bà Huỳnh Thị Cẩm C vắng mặt tại phiên tòa nhưng bà C có giấy nhận tiền có thể hiện bị cáo đã bồi thường cho bà C là 4.000.000 đồng và không có yêu cầu gì thêm. Bị cáo Phạm Văn L phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Quá trình điều tra, truy tố, xét xử Phạm Văn L đã thành khẩn khai nhận hành vi phạm tội nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm b, i, s khoản 1 Điều 51 Bộ Luật hình sự năm 2015. Ngoài ra, từ tháng 02 năm 2011 đến tháng 02 năm 2014 bị cáo là chiến sĩ phục vụ có thời hạn trong Công an nhân dân tại tỉnh Gia Lai, có ông nội là người có công cách mạng đã có thành tích tham gia trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước được tặng bằng khen nên bị cáo được áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo.

[2.2] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

[2.3] Về nhân thân: Bị cáo không có tiền án, tiền sự.

Do đó, Hội đồng xét xử nhận định: Viện kiểm sát nhân dân THÀNH PHỐ Q đề nghị mức hình phạt từ 6 tháng đến 9 tháng tù giam đối với bị cáo là phù hợp với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

[3] Đối tượng có L quan trong vụ án:

Cao Trọng Đ là người mà bị cáo L khai làm thuê cho Đ. Cơ quan điều tra đã ủy thác cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Q, tỉnh T để xác minh nhân thân lai lịch của đối tượng Đ, kết quả xác minh hiện nay Đ không có mặt tại địa phương, Đ đang ở đâu, làm gì thì địa phương không rõ. Cơ quan cảnh sát điều tra

Công an THÀNH PHỐ Q sẽ tiếp tục xác minh, khi nào làm việc được với Đ, nếu có dấu hiệu đồng phạm với L về hành vi: "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" thì sẽ đề nghị xử lý theo quy định của pháp luật là phù hợp.

[4] Xử lý vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

- Tịch T của bị cáo Phạm Văn L nộp ngân sách nhà nước các khoản tiền sau: số tiền gốc bị cáo đã T là 550.146.087 đồng + số tiền lãi cho phép (tương ứng với mức lãi suất 20%/năm) là 7.514.521 đồng + số tiền phí phụ thu là 34.600.000 đồng = 592.260.608 đồng.

- Buộc bị cáo Phạm Văn L có trách nhiệm trả lại cho người đi vay số tiền T lợi bất chính từ Vệc T lãi suất vượt mức quy định (trên 20%/năm) tổng cộng là 105.666.787 đồng cho những người vay, cụ thể: bà Hồ Thị S là 3.062.464 đồng; ông Phạm Công D là 1.890.411 đồng; ông Võ Nhất Đ là 11.058.904 đồng; bà Trần Thị V là 4.206.165 đồng; bà Lê Thị N là 3.875.343 đồng; bà Lê Thị Mỹ L là 15.123.286 đồng; bà Lê Thị L là 7.561.645 đồng; bà Phaiam Thị H là 4.820.547 đồng; bà Lê Thị X là 2.722.192 đồng; bà Nguyễn Thị Kim A là 3.686.302 đồng; bà Lương Thị Thúy L là 7.845.206 đồng; bà Dương Thị H là 5.198.631 đồng; bà Nguyễn Thị Ánh N là 5.198.631 đồng; Võ Thị T là 8.424.050 đồng; ông Trần Tùng D là 1.039.726 đồng; bà Trương Thị T là 3.062.464 đồng; bà Nguyễn Thị V là 9.357.535 đồng; bà Đỗ Thị Tường V là 5.359.314 đồng; bà Nguyễn Thị H là 2.173.973 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và các bà Phạm Thị T, bà Huỳnh Thị Cẩm C, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị T về Vệc bị cáo đã trả lại số tiền T lợi bất chính từ Vệc T lãi suất vượt mức quy định (trên 20%/năm) cụ thể: bà Phạm Thị T là 10.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Cẩm C 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T là 10.400.000 đồng, bà Trần Thị Ngọc A là 7.200.000 đồng, bà Nguyễn Thị T là 6.400.000 đồng.

- Truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền của những người đi vay chưa trả đủ tiền gốc vay tổng cộng là 135.853.913 đồng, cụ thể: bà Hồ Thị S là 3.040.000 đồng; ông Phạm Công D là 2.000.000 đồng; ông Võ Nhất Đ là 13.200.000 đồng; bà Trần Thị V là 2.200.000 đồng; bà Phan Thị T là 12.800.000 đồng; bà Lê Thị N là 3.600.000 đồng; bà Lê Thị Mỹ L là 16.000.000 đồng; bà Lê Thị L là 8.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Cẩm C là 6.400.000 đồng; bà Phạm Thị H là 3.600.000 đồng; bà Lê Thị X là 480.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim A là 4.400.000 đồng; bà Lương Thị Thúy L là 6.800.000 đồng; bà Dương Thị H là 8.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ánh N là 8.000.000 đồng; bà Võ Thị T là 4.173.913 đồng; ông Trần Tùng D là 600.000 đồng; bà Trương Thị T là 3.040.000 đồng; bà Nguyễn Thị T là 10.400.000 đồng; bà Nguyễn Thị T là 6.400.000 đồng; bà Trần Thị Ngọc A là 7.200.000 đồng; bà Nguyễn Thị V là 400.000 đồng; bà Đỗ Thị Tường V là 4.320.000 đồng; bà Nguyễn Thị H là 800.000 đồng.

- Tịch T nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Nokia, model: TA-1174, màu xA, số IMEI 1: 350664635751471, số IMEI 2: 350664637751479; 01 sim điện thoại có dãy số: 89840200011118374063, đã qua sử dụng

- 01 điện thoại di động hiệu OPPO màu xA có gắn 02 sim điện thoại và 01 thẻ Căn cước công dân số: 0380938016018 mang tên Phạm Văn L: đây là tài sản

và giấy tờ cá nhân của bị cáo không L quan đến vụ án. Cơ quan cảnh sát điều tra công an THÀNH PHỐ Q đã trả lại cho bị cáo là phù hợp.

- 01 xe mô tô hiệu Yamaha Exciter màu đen - trắng, biển số 76G1-067.99; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô số 043663 mang tên Nguyễn Đức N: theo lời khai thì L mua xe này từ ông N ở huyện Tư Nghĩa có giấy tờ mua bán nhưng đã làm rớt. L đã sử dụng chiếc xe trên để đi lại L hệ với người vay và T tiền gốc lãi hàng ngày từ người vay. Qua tra cứu tại phòng PC08 Công an TỈNH N thì chủ sở hữu chiếc xe mô tô nói trên là ông Nguyễn Đức N. Qua xác minh thì ông N không có mặt ở địa phương, cơ quan điều tra không làm Việc được với ông N nên chưa có căn cứ chứng minh chiếc xe mô tô biển số 76G1-067.99 là Linh mua lại của ông N. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an THÀNH PHỐ Q đã tách chiếc xe mô tô này ra khỏi vụ án để tiếp tục xác minh, đề nghị xử lý sau là có căn cứ.

- 01 chứng minh nhân dân số 212369468 mang tên Trần Tùng D và 01 Giấy phép lái xe số AA672386 mang tên Phạm Công D: đây là giấy tờ cá nhân của 02 người vay tiền có tên trong D sách. Qua điều tra bị cáo khai nhận những giấy tờ trên là do bị cáo T giữ của những người vay tiền. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an thành phố Quảng Ngãi đã sao lưu giấy chứng minh nhân dân và giấy phép lái xe trên kèm theo hồ sơ vụ án và trả lại bản gốc cho người vay là có căn cứ.

[7] Về án phải hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phải hình sự sơ thẩm. Buộc bị cáo Phạm Văn L phải chịu án phí về số tiền buộc bị cáo phải trả lại cho người vay là: $105.666.787 \text{ đồng} \times 5\% = 5.283.339 \text{ đồng}$.

[8] Tuyên quyền kháng cáo cho người tham gia tố tụng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự; điểm b, i, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Điều 38 Bộ luật hình sự; Điều 106, 136, Điều 331, 332, 333 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên bố: Bị cáo Phạm Văn L phạm tội: “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Xử phạt: Bị cáo Phạm Văn L 07 (bảy) tháng tù, thời hạn chấp hành phạt tù Tnh từ ngày bắt đi chấp hành án nhưng được trừ thời gian tạm giữ, tạm giam từ ngày 23/4/2021 đến ngày 12/8/2021.

-Tịch T của bị cáo Phạm Văn L nộp ngân sách nhà nước tổng cộng là 592.260.608 đồng (Gồm các khoản tiền: tiền gốc đã thu 550.146.087 đồng, số tiền lãi cho phép (tương ứng với mức lãi suất 20%/ năm) là 7.514.521 đồng và số tiền phí phụ thu là 34.600.000 đồng)

- Buộc bị cáo Phạm Văn L có trách nhiệm trả lại cho người đi vay số tiền thu lợi bất chính từ việc thu lãi suất vượt mức quy định (trên 20%/năm) tổng cộng là 105.666.787 đồng cho những người vay, cụ thể: bà Hồ Thị S là 3.062.464 đồng; ông Phạm Công D là 1.890.411 đồng; ông Võ Nhất Đ là 11.058.904 đồng; bà Trần Thị V là 4.206.165 đồng; bà Lê Thị N là 3.875.343 đồng; bà Lê Thị Mỹ L là

15.123.286 đồng; bà Lê Thị L là 7.561.645 đồng; bà Phạm Thị H là 4.820.547 đồng; bà Lê Thị X là 2.722.192 đồng; bà Nguyễn Thị Kim A là 3.686.302 đồng; bà Lương Thị Thúy L là 7.845.206 đồng; bà Dương Thị H là 5.198.631 đồng; bà Nguyễn Thị Ánh N là 5.198.631 đồng; Võ Thị T là 8.424.050 đồng; ông Trần Tùng D là 1.039.726; bà Trương Thị T là 3.062.464 đồng; bà Nguyễn Thị V là 9.357.535 đồng; bà Đỗ Thị Tường V là 5.359.314 đồng; bà Nguyễn Thị H là 2.173.973 đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của bị cáo và các bà Phạm Thị T, bà Huỳnh Thị Cẩm C, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị Ngọc A, bà Nguyễn Thị T về Việc bị cáo đã trả lại số tiền T lợi bất chính từ Việc T lãi suất vượt mức quy định (trên 20%/năm) cụ thể: bà Phạm Thị T là 10.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Cẩm C 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị T là 10.400.000 đồng, bà Trần Thị Ngọc A là 7.200.000 đồng, bà Nguyễn Thị Tý là 6.400.000 đồng.

- Truy thu nộp ngân sách nhà nước số tiền của những người đi vay chưa trả đủ tiền gốc vay tổng cộng là 135.853.913 đồng, cụ thể: bà Hồ Thị S là 3.040.000 đồng; ông Phạm Công D là 2.000.000 đồng; ông Võ Nhất Đ là 13.200.000 đồng; bà Trần Thị V là 2.200.000 đồng; bà Phạm Thị T là 12.800.000 đồng; bà Lê Thị N là 3.600.000 đồng; bà Lê Thị Mỹ L là 16.000.000 đồng; bà Lê Thị L là 8.000.000 đồng; bà Huỳnh Thị Cẩm C là 6.400.000 đồng; bà Phạm Thị H là 3.600.000 đồng; bà Lê Thị X là 480.000 đồng; bà Nguyễn Thị Kim A là 4.400.000 đồng; bà Lương Thị Thúy L là 6.800.000 đồng; bà Dương Thị H là 8.000.000 đồng; bà Nguyễn Thị Ánh N là 8.000.000 đồng; bà Võ Thị T là 4.173.913 đồng; ông Trần Tùng D là 600.000 đồng; bà Trương Thị T là 3.040.000 đồng; bà Nguyễn Thị T là 10.400.000 đồng; bà Nguyễn Thị T là 6.400.000 đồng; bà Trần Thị Ngọc A là 7.200.000 đồng; bà Nguyễn Thị V là 400.000 đồng; bà Đỗ Thị Tường V là 4.320.000 đồng; bà Nguyễn Thị H là 800.000 đồng.

Xử lý vật chứng của vụ án: Áp dụng Điều 47 Bộ luật hình sự và Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự tuyên:

- Tịch T nộp ngân sách Nhà nước: 01 điện thoại di động hiệu Nokia, model: TA-1174, màu xA, số IMEI 1: 350664635751471, số IMEI 2: 350664637751479; 01 sim điện thoại có dãy số: 89840200011118374063, đã qua sử dụng. (Đặc điểm vật chứng theo Biên bản về Việc giao nhận vật chứng, tài sản ngày 30/8/2021 giữa Công an THÀNH PHỐ Q và Chi cục thi hành án dân sự THÀNH PHỐ Q.)

Về án phí: Buộc bị cáo phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm. Buộc bị cáo Phạm Văn L phải chịu là 5.283.339 đồng án phí đối với số tiền buộc bị cáo phải trả lại cho người vay.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND TỈNH N;
- VKSND TỈNH N;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- VKSND TP. Q;
- Cơ quan CSĐT Công an TP.Q;
- Chi cục THADS TP.Q;
- Cơ quan THAHS Công an TP.Q;
- Phòng Hồ sơ nghiệp vụ CATP.Q;
- Sở Tư pháp TỈNH N;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, THAHS, AV.

Trần Thị Túc